

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỘC HÀ
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/KDTM-ST

Ngày: 18/6/2019

“V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỘC HÀ - TỈNH HÀ TĨNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Lâm.

Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Khắc Diện; Ông Phan Tùng Long.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn.

Đại diện VKSND huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:

Bà Đặng Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh, Tòa án nhân dân huyện Lộc Hà đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 01/2019/TLST-KDTM ngày 13 tháng 3 năm 2019 về việc: **"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐST-DS ngày 13/5/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐST-KDTM ngày 29/5/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ngân hàng N**

Địa chỉ: Số xx L, phường T, quận B, thành phố H.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Trụ sở chi nhánh huyện L1: Xã T1, huyện L1, tỉnh H1.

Đại diện theo ủy quyền thường xuyên: Ông Dương Đình L2

Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Quốc K1 - Sinh năm: 1985 (Có mặt)

Chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1.

Bị đơn: Chị Phạm Thị L2 - Sinh ngày: 02/8/1976 (Vắng mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Quang T2 - Sinh ngày: 12/8/1965 (Vắng mặt)

2. Bà Lê Thị Đ - Sinh ngày: 10/7/1932 (Vắng mặt)
Đều cùng địa chỉ: Thôn Đ1, xã H2, huyện L1, tỉnh H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/01/2019; bản tự khai ngày 25/3/2019 và trong quá trình xét xử, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (ông Lê Quốc K1) trình bày: Ngày 14/6/2016, Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1 và bà Phạm Thị L2 đại diện chủ hộ gia đình (Có giấy ủy quyền của bà Lê Thị Đ, chủ hộ gia đình) ký kết hợp đồng tín dụng số 2391/HĐTD với tổng số tiền 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) để sử dụng vào mục đích Kinh doanh vật liệu xây dựng và bao thầu công trình. Hai bên thỏa thuận mức lãi suất 0,75 %/tháng (9%/năm), hạn trả nợ cuối cùng là ngày 14/6/2017. Hình thức bảo đảm tiền vay là hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất 06131/HĐTC ngày 13/6/2016 giữa Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1 với Phạm Thị L2, bà Lê Thị Đ và ông Lê Quang T2. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất 1.099 m², tại thửa số 324, tờ bản đồ số 06, bản đồ 371, thuộc địa phận thôn Đ1, xã H2, huyện L1, tỉnh H1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 515489 do UBND huyện T3 cấp cho bà Lê Thị Đ ngày 24/12/1997 và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà hai tầng bê tông, cốt thép, diện tích 380 m², tổng trị giá tài sản thế chấp là 2.049.300.000đ (Hai tỷ không trăm bốn mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng). Đến nay hợp đồng tín dụng đã quá hạn, mặc dù Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1 đã nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở bà L2 và ông T2 trả nợ, tuy nhiên bà L2 và ông T2 không thực hiện việc trả nợ theo cam kết. Do đó Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1 yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lộc Hà giải quyết buộc bà Phạm Thị L2 phải trả toàn bộ số nợ gốc 1.459.750.000 đồng, tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn tính đến ngày 18/6/2019 là 364.070.359đ. Trong trường hợp bà Phạm Thị L2 không có tiền để trả thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để trả nợ cho ngân hàng.

Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; giấy triệu tập, các thông báo về phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà Phạm Thị L2 và ông Lê Quang T2 không đến làm việc theo thông báo, quyết định đã được tổng đạt mà không có lý do. Đối với bà Lê Thị Đ hiện nay tuổi cao, sức yếu, không đủ sức khỏe để làm việc.

Hợp đồng tín dụng số 2391/HĐTD, ngày 14/6/2016 thể hiện: Bên cho vay: Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1; bên vay: Bà Phạm Thị L2 đại diện chủ hộ gia đình; số tiền cho vay 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng); mục đích sử dụng

tiền vay: Kinh doanh vật liệu xây dựng và bao thầu công trình; mức lãi suất thỏa thuận 0,75%/tháng (9%/năm); lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất vay đã thỏa thuận; hạn trả nợ cuối cùng là ngày 14/6/2017. Ngày 07/6/2017, bà Phạm Thị L2 và ông Lê Quang T2 có đơn đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ và đã được Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1 đồng ý gia hạn thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 15/6/2018.

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 06131/HĐTC ngày 13/6/2016 thể hiện: Bên nhận thế chấp: Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1; bên thế chấp: Bà Phạm Thị L2, bà Lê Thị Đ và ông Lê Quang T2; Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất 1.099 m², tại thửa số 324, tờ bản đồ số 06, bản đồ 371, thuộc địa phận thôn Đ2, xã H2, huyện L1, tỉnh H1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 515489 do UBND huyện T3 cấp cho bà Lê Thị Đ ngày 24/12/1997 và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà hai tầng bê tông, cốt thép, diện tích 380 m²; tổng trị giá tài sản thế chấp là 2.049.300.000đ (Hai tỷ không trăm bốn mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng).

Biên bản xác định giá trị tài sản đảm bảo ngày 13/6/2016 thể hiện: Tổng trị giá tài sản thế chấp là 2.049.300.000đ (Hai tỷ không trăm bốn mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng).

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đăng ký việc thế chấp quyền sử dụng đất tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L1 tại thời điểm ngày 13/6/2016.

Giấy ủy quyền ngày 13/6/2016 thể hiện: Bên ủy quyền: Bà Lê Thị Đ; bên nhận ủy quyền: Bà Phạm Thị L2; phạm vi ủy quyền: Làm đại diện theo pháp luật cho hộ gia đình trong mọi quan hệ vay vốn với Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1; thời hạn ủy quyền: Từ ngày 13/6/2016 đến khi trả hết nợ.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 09/5/2019 thể hiện: Thửa đất gia đình bà Phạm Thị L2 và ông Lê Quang T2 đang thế chấp vay vốn tại Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1 thuộc thửa số 324, tờ bản đồ số 06, bản đồ 371, đã được UBND huyện T3 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P xxxxxx, ngày 24/12/1997 cho bà Lê Thị Đ. Hiện nay thuộc thửa số 197, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính đo đạc năm 2012, diện tích 1.435,5 m², thuộc địa phận thôn Đ1, xã xã H2, huyện L2, tỉnh H1. Giáp giới: Đông - Bắc: Giáp đường ngõ và đất bà Nguyễn Thị N, dài: 47,52 m; Tây - Bắc: Giáp đất ông Lê Quang N1, dài: 26,52m; Đông - Nam: Giáp đất ông Phan Đình N2, dài: 31,37m; Tây - Nam: Giáp đất ông Phan Đình D đường xóm, dài: 50,26m. Đất sử dụng ổn định, không có tranh chấp.

Trên thửa đất có một căn nhà xây kiên cố, hai tầng, cầu thang gỗ, cửa có khung ngoại đều bằng gỗ, nền lát gạch hoa, tường quét sơn, lợp mái Thái bằng ngói, diện tích tầng một: 166,6 m², diện tích tầng hai: 112,5 m², chiều cao tầng một: 4,1 m, chiều cao tầng hai: 3,9 m. Mái che trước và sau: Cột đỡ trụ bằng bê tông, cốt thép, khung sắt hộp 6x8, mái lợp tôn, tổng diện tích: 211,9 m². Công trình phụ đổ mái bằng, cao: 3 m, diện tích: 14,5 m².

Tại biên bản xá minh ngày 15/5/2019, UBND xã H2 cung cấp: Bà Lê Thị Đ có tên gọi khác là bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Đ. Hiện tại sức khỏe của bà Đ đã già yếu, không đủ minh mẫn để làm việc với cơ quan chức năng.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày phù hợp với quá trình giải quyết vụ án, đồng thời giữ nguyên yêu khởi kiện của mình.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Hà đề nghị HĐXX áp dụng điều 355 Bộ luật dân sự; Điều 167 Luật đất đai; Điều 91, 98 Luật các tổ chức tín dụng, Điều 144 Luật nhà ở, Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn bà Phạm Thị L2 phải trả toàn bộ cả nợ và gốc cho Ngân hàng N theo Khế vay đã xác lập. Buộc chị bà Phạm Thị L2 và người liên quan ông Lê Quang T2, Lê Thị Đ phải có nghĩa vụ dùng tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, nhà và các tài sản gắn liền với đất theo giấy CN quyền sử dụng đất thanh toán nợ cho ngân hàng khi đến thời hạn THA và phải chịu lãi suất quá hạn từ thời điểm gửi đơn khởi kiện đến khi thi hành xong bản án. Ngân hàng Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản gắn liền với đất nói trên của bà Lê Thị Đ, bà Phạm Thị L2 và ông Lê Quang T2 để thu hồi nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà Phạm Thị L2 và ông Lê Quang T2 vẫn vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do. Đối với bà Lê Thị Đ (tên gọi khác Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Đ), hiện nay đã già yếu, không thể tham dự phiên tòa. Do đó HĐXX áp dụng điểm b khoản 2 điều 227 và khoản 3 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà bà Phạm Thị L2 và ông Lê Quang T2 và bà Lê Thị Đ (tên gọi

khác Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Đ) là phù hợp.

Về nội dung vụ án: Hợp đồng tín dụng số 2391/HĐTD, ngày 14/6/2016 thể hiện Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1 cho bà Phạm Thị L2 đại diện chủ hộ gia đình vay số tiền 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) tiền gốc với mục đích sử dụng kinh doanh vật liệu xây dựng và bao thầu công trình; mức lãi suất thỏa thuận 0,75%/ tháng (9%/năm); lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất vay đã thỏa thuận; hạn trả nợ cuối cùng là ngày 14/6/2017. Ngày 07/6/2017, bà Phạm Thị L2 và ông Lê Quang T2 có đơn đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ và đã được Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1 đồng ý gia hạn thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 15/6/2018. Như vậy giữa bà Phạm Thị L2 và Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1 đã thiết lập quan hệ hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi. Do đó HĐXX đã đủ chứng cứ để khẳng định việc bà Phạm Thị L2 vay số tiền 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) tiền gốc của Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1, theo hợp đồng tín dụng số 2391/HĐTD, ngày 14/6/2016 là đúng thực tế. Hiện nay bà Phạm Thị L2 mới thanh toán nợ cho Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1 số tiền 40.250.000đ (Bốn mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền gốc, còn lại 1.459.750.000đ (Một tỷ bốn trăm năm mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền gốc đã quá hạn thanh toán từ ngày 15/6/2018. Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1 đã nhiều lần đòi nợ nhưng vợ chồng bà Phạm Thị L2 và ông Lê Quang T2 vẫn không chịu trả. Do đó Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1 khởi kiện vụ án kinh doanh thương mại tại Tòa án là hoàn toàn đúng quy định của Pháp luật. HĐXX xét thấy yêu cầu của Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1 phù hợp với hồ sơ vay vốn, do đó chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1 và áp dụng điều 463, khoản 1 điều 466 BLDS buộc bà Phạm Thị L2 phải trả nợ cho Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1 1.459.750.000đ (Một tỷ bốn trăm năm mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền gốc là phù hợp.

Đối với yêu cầu của Nguyên đơn về khoản tiền lãi:

- *Đối với tiền gốc chịu lãi:* Khoản vay 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) tiền gốc của Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1, theo hợp đồng tín dụng số 2391/HĐTD, ngày 14/6/2016 mới được bà Phạm Thị L2 thanh toán nợ hai lần, lần 1 thanh toán số tiền 250.000đ (Hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền gốc vào ngày 30/9/2016, lần 2 thanh toán số tiền 40.000đ (Bốn mươi nghìn đồng) tiền gốc vào ngày 17/10/2018, tổng cộng bà Phạm Thị L2 mới thanh toán được 40.250.000đ (Bốn mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền gốc. Do đó số tiền gốc bà Phạm Thị

L2 phải chịu lãi là: 1.500.000.000đ – 40.250.000đ = 1.459.750.000đ (Một tỷ bốn trăm năm mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- *Đối với thời gian chịu lãi:* Bà Phạm Thị L2 vay nợ vào ngày 14/6/2016, đã thanh toán hai lần tiền lãi, lần 1 thanh toán số tiền 9.750.000 vào ngày 30/9/2016, trả lãi hết ngày 10/7/2016, lần 2 thanh toán số tiền 100.113.375đ vào ngày 19/6/2017, trả lãi hết ngày 03/4/2017. Như vậy, bà Phạm Thị L2 mới thanh toán được số tiền lãi từ ngày 14/6/2016 đến hết ngày 03/4/2017. Từ ngày 04/4/2017 đến ngày 14/6/2018 là 436 ngày lãi nợ trong hạn chưa được bà Phạm Thị L2 thanh toán cho Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1. Từ ngày 15/6/2018 đến ngày 18/6/2019 là 369 ngày lãi nợ quá hạn chưa được bà Phạm Thị L2 thanh toán cho Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1. HĐXX xét thấy thời gian chịu lãi từ ngày 04/4/2017 đến ngày 14/6/2018 là 436 ngày lãi trong hạn và thời gian từ ngày 15/6/2018 đến ngày 18/6/2019 là 369 ngày lãi nợ quá hạn chưa được bà Phạm Thị L2 thanh toán nên Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1 yêu cầu là phù hợp với quy định tại khoản 5 điều 466 và khoản 2 điều 470 BLDS, do đó được HĐXX chấp nhận.

- *Đối với mức lãi suất:* Khi vay nợ các bên đã thỏa thuận mức lãi suất nợ trong hạn là 0,75%/tháng, mức lãi suất nợ quá hạn là 150% mức lãi suất nợ trong hạn, Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1 yêu cầu mức lãi suất mức lãi suất nợ trong hạn là 0,75%/tháng, mức lãi suất nợ quá hạn là 150% mức lãi suất mức lãi suất nợ trong hạn, là phù hợp với quy định tại điều 468 BLDS, do đó được HĐXX chấp nhận.

Tiền lãi trong hạn và tiền lãi quá hạn được xác định cụ thể như sau:

Lãi trong hạn: Tính từ ngày 04/4/2017 đến tháng 14/6/2018:								
1.459.750.000đ	x	0,75%	:	30 ngày	x	436 ngày	=	159.112.750đ
Lãi quá hạn: Tính từ ngày 15/6/2018 đến ngày 18/6/2019:								
1.459.750.000đ	x	0,75% x 150%	:	30 ngày	x	369 ngày	=	201.992.906đ
Tổng cộng: 361.105.650đ (Ba trăm sáu mươi một triệu một trăm linh năm nghìn sáu trăm năm mươi đồng).								

- *Đối với xử lý tài sản bảo đảm:* Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 06131/HĐTC, ngày 13/6/2016 về việc Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1 nhận thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất 1.099 m², tại thửa số 324, tờ bản đồ số 06, bản đồ 371, hiện nay thuộc thửa số 197, tờ bản đồ số 19, bản đồ

địa chính đo đạc năm 2012, thuộc địa phận thôn Đ1, xã H2, huyện L1, tỉnh H1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P xxxxxx do UBND huyện T3 cấp cho bà Lê Thị Đ (tên gọi khác Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Đ) ngày 24/12/1997 và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà hai tầng bê tông, cốt thép, diện tích 380 m² của bà Phạm Thị L2 và ông Lê Quang T2 để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 2391/HĐTC, ngày 14/6/2016 giữa bên cho vay: Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1 với bên vay: Bà Phạm Thị L2 đại diện chủ hộ gia đình; số tiền cho vay 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi phát sinh. Theo quy định tại điều 319 BLDS hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 06131/HĐTC, ngày 13/6/2016 phát sinh hiệu lực tại thời điểm ngày 13/6/2016. Trong trường hợp bà Phạm Thị L2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1 được quyền xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại khoản 1 điều 299; khoản 6 điều 320 BLDS; khoản 1 điều 27; khoản 1 điều 37 Luật hôn nhân và gia đình. Đối với phần diện tích đất còn thừa khi đo đạc bản đồ địa chính đo đạc năm 2012 so với bản đồ 371 là 336,5 m², do UBND xã H2 giải quyết theo thẩm quyền.

Về án phí: Bà Phạm Thị L2 phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 điều 299; 319; khoản 6 điều 320; điều 463, khoản 1 điều 466 khoản 5 điều 466; điều 468; khoản 2 điều 470 BLDS; khoản 1 điều 27; khoản 1 điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 điều 227; khoản 3 điều 228 và điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH và danh mục mức án phí, lệ phí toà án ban hành kèm theo, tuyên xử:

- **Về thủ tục tố tụng:** Xét xử vắng mặt bà Phạm Thị L2; ông Lê Quang T2 và bà Lê Thị Đ (tên gọi khác Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Đ).

- **Về nội dung vụ án:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1.

Buộc bà Phạm Thị L2 phải trả nợ cho Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1: 1.459.750.000đ (Một tỷ bốn trăm năm mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền gốc; 159.112.750đ (Một trăm năm mươi chín triệu một trăm mười hai nghìn bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền lãi trong hạn và 201.992.906đ (Hai trăm linh một triệu chín trăm chín mươi hai nghìn chín trăm linh sáu đồng) tiền lãi quá hạn.

Tổng công tiền gốc, tiền lãi trong hạn và tiền lãi quá hạn: 1.820.855.656đ (Một tỷ tám trăm hai mươi triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn sáu trăm năm mươi sáu đồng).

Đối với khoản tiền thi hành án, khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6; 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Nếu có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án dân sự mà người phải thi hành án dân sự không tự nguyện thi hành thì phải chịu lãi suất theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong trường hợp bà Phạm Thị L2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1 được quyền xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất 1.099 m², tại thửa số 324, tờ bản đồ số 06, bản đồ 371, hiện nay thuộc thửa số 197, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính đo đạc năm 2012, thuộc địa phận thôn Đ1, xã H2, huyện L1, tỉnh H1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 515489 do UBND huyện T3 cấp cho bà Lê Thị Đ ngày 24/12/1997 và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà hai tầng bê tông, cốt thép, diện tích 380 m². Đối với phần diện tích đất còn thừa khi đo đạc bản đồ địa chính đo đạc năm 2012 so với bản đồ 371 là 336,5 m², do UBND xã H2 giải quyết theo thẩm quyền.

Về án phí: Buộc Phạm Thị L2 phải nộp: 66.625.000đ (Sáu mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho Ngân hàng N1: Chi nhánh huyện L1, tỉnh H1 số tiền **32.000.000đ** (Ba mươi hai triệu đồng) tạm ứng án phí DSST đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lộc Hà theo biên lai thu tiền số 0001749 ngày 13/3/2019.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh để xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- Phòng Nghiệp vụ TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND Lộc Hà;

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi cục THA dân sự huyện Lộc Hà;
- UBND xã H2;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu văn phòng TA.

Phan Văn Lâm